

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG/
HAI PHONG SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 231/CBTT-CKHP

No.: 231/CBTT-CKHP

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Hai Phong, August 05, 2026

V/v: CBTT BCTC giữa niên độ và BC tỷ lệ an
toàn tài chính đã được soát xét / Disclosure of
information on the reviewed Interim Financial
Statements and Financial Safety Ratio Reports

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- *State Securities Commission*
- *Vietnam Stock Exchange*
- *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét năm 2026 như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 2, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Hai Phong Securities Joint Stock Company announces the audited interim financial statements and financial safety ratio report for 2026 as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CTCP Chứng khoán Hải Phòng/ Hai Phong Securities Joint Stock Company**

- Mã chứng khoán/Stock code: **HAC**

- Địa chỉ/Address: **Số 7, lô 28A, Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, TP. Hải Phòng/ No. 7, Lot 28A, Le Hong Phong, Gia Viên Ward, Hai Phong City.**

- Điện thoại/Tel.: **0225.3842335**

Fax: **0225.3746266**

- Email: **haseco@haseco.vn**

Website: **https://haseco.vn/**

2. Nội dung của thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được ký vào ngày 04/08/2026 của Công ty CP Chứng khoán Hải

Phòng (có file đính kèm) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ; Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ; Báo cáo tình hình Biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

- *The audited interim financial statements for the financial period from January 1, 2026 to June 30, 2026 signed on August 04, 2026 of Hai Phong Securities Joint Stock Company (with attached file) include: Report of the Board of Management; Audited report of the interim financial statements; Interim financial situation report; Interim performance report; Interim cash flow statement; Interim equity change report, Notes to the interim financial statements.*

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2026 đã được soát xét và ký vào ngày 04/08/2026 (có file đính kèm) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Báo cáo soát xét; Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính; Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng, Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

- *The financial safety ratio report as of June 30, 2026 was reviewed and signed on August 04, 2026 (with attached file) including: Report of the Board of Directors; Review report; Financial safety ratio report; Summary table of risk indicators and available capital, Explanation of financial safety ratio report.*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases that require explanation:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026/ *The audit organization expressed an opinion other than an unqualified opinion on the Interim Financial Statements for the financial period from January 1, 2026 to June 30, 2026 :*

☐ Có

☐ Yes

☒ Không

☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after audit, changing from loss to profit or vice versa:*

☐ Có

☐ Yes

☒ Không

☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after*



corporate income tax in the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có ☒ Yes ☐ Không ☐ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period incurred a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, and vice versa:*

☐ Có ☐ Yes ☒ Không ☒ No

Công ty xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 lãi 24.587.261.114 đồng so với cùng kỳ năm 2025 lãi 43.032.559.524 đồng, biến động lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% như sau: Chủ yếu là do chỉ tiêu Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025.

The Company hereby provides an explanation for the change in profit after tax for the first six months of 2026. Profit after tax for the first six months of 2026 amounted to VND 24,587,261,114, compared with VND 43,032,559,524 for the corresponding period of 2025, representing a decrease of more than 10%. The main reasons are the decrease in the gain/(loss) from the revaluation of FVTPL financial assets and the significant increase in corporate income tax expense during the first six months of 2026 compared with the same period of 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/08/2026 tại đường dẫn: <https://haseco.vn/tathongtin/cong-bo-thong-tin/>

This information was published on the company's website on 05/08/2026, as in the link: <https://haseco.vn/tathongtin/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/As above;
- Lưu: VT/ Archives: VT.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được Ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CHỨNG KHOÁN
HẢI PHÒNG

Đoàn Thị Thúy

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã soát xét
tại thời điểm 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 – 5
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	6
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	8 – 29

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và đảm bảo Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026, phù hợp với các quy định tại Thông tư 91/2020/TT – BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “*Quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính*”, Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính về việc “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC*”.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với Thông tư 91/2020/TT – BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



NINH LÊ SƠN HẢI

Tổng Giám Đốc

Số: BC/BDO/2026.530

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026.

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (dưới đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 04/08/2026, từ trang 06 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT – BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Hạn chế sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh II của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (“Thông tư 91”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC đã được đề cập ở trên. Do đó, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính có thể không thích hợp sử dụng cho mục đích khác.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



NGUYỄN TUẤN ANH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1906-2023-038-1

Số: /2026/CV-HAC

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2026

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

ĐOÀN THỊ THÚY

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

VŨ THỊ THANH NGÀ

Kế toán trưởng



NINH LÊ SƠN HẢI

Tổng Giám đốc

HAI

119
ÔNG
PH
IG K
I PH
- T.P

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	V.A	13.027.817.294
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	V.B	80.317.323.214
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	V.C	50.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		143.345.140.508
5	Vốn khả dụng	IV	684.808.560.503
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		477,73%

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

ĐOÀN THỊ THÚY
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

VŨ THỊ THANH NGÀ
Kế toán trưởng



NINH LÊ SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 75/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007).

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán mới nhất của Công ty là Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh công ty chứng khoán số 44/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 04 năm 2026 chuẩn y về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng.

Đến ngày 30/06/2026, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 50 người, tại ngày 31/12/2025 là 48 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH.**Các văn bản pháp quy áp dụng:**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư 91/2020/TT – BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC. Do đó, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và việc sử dụng báo cáo không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của thông tư 91/2020/TT – BTC về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Vì vậy, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Cơ sở số liệu tài chính:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đồng tiền hạch toán:

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo.

III. CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**1. Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91/2020/TT – BTC, Thông tư 102/2025/TT – BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng X 100\%}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (*thuyết minh V.A*), rủi ro thanh toán (*thuyết minh V.B*) và giá trị rủi ro hoạt động (*thuyết minh V.C*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2. Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng của Công ty là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.
Vốn khả dụng của công ty bao gồm các khoản sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác; có thời hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm; không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty; Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh bị lỗ; Chủ nợ chỉ được Công ty trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho UBCKNN theo quy định; việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh một lần trong suốt thời hạn của khoản vay; đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với UBCKNN.

Các công cụ nợ này phải được tính giảm dần theo nguyên tắc sau: Trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, sau mỗi năm gần đến hạn thanh toán, giá trị các công cụ nợ này phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu; Trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán thì sẽ phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ theo quy định nêu trên.

Tổng giá trị các khoản mục tăng thêm được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Giá trị tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn bao gồm chứng khoán tại chi tiêu Đầu tư ngắn hạn, các khoản trả trước, các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày và các tài sản ngắn hạn khác; và
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định trên.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được quy định theo quy định của thông tư 91/2020/TT – BTC và Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC như sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Trạng thái ròng X Giá tài sản X Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, trạng thái ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản như sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - ✓ Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - ✓ Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.1. Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 91/2020/TT – BTC và Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC như sau:

STT	Loại Tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền gửi ngân hàng (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

STT	Loại Tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ được chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	- Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
6	Trái phiếu không niêm yết	- Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế) - Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

STT	Loại Tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		chứng khoán.
8	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
9	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
10	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
11	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
12	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
13	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

STT	Loại Tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: + Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
14	Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán
15	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn.
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế.
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản.
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn.
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.2. Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT – BTC và Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC được trình bày ở thuyết minh số V.A.

3.3. Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- + Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- + Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- + Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

4. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước hạn

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại công ty chứng khoán;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;
- Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán;
- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.

Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Giá trị rủi ro thanh toán quá hạn

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho:

- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

4.1. Hệ số rủi ro thanh toán:

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác (áp dụng đối với rủi ro thanh toán trước hạn)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định trong phụ lục III của Thông tư 91/2020/TT – BTC và Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số rủi ro thanh toán (áp dụng đối với rủi ro thanh toán quá hạn)

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định trong phụ lục II của Thông tư 91/2020/TT – BTC và Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	0 – 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày trở đi	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán:

✓ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ, giao dịch mua bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay, tiền gửi
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường Hợp đồng} - \text{Giá trị Tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị Tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

✓ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp tài sản đảm bảo của khách hàng không có giá tham khảo theo:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)

✓ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

4.3. Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán:

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1- Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91/2020/TT – BTC và Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC được trình bày ở thuyết minh III.3.1.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91/2020/TT – BTC và Thông tư 102/2025/TT – BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT – BTC được trình bày ở thuyết minh V.A.

4.4. Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán:

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi cho vay và các khoản phụ phí khác (đối với các khoản tín dụng);
- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;

- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

4.5. Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- + Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- + Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- + Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm báo cáo, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ;
- Chi phí lãi vay;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNGĐịa chỉ: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường
Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng.**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026****IV -BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Tại thời điểm: 30/06/2026			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.291.810.960.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	(50.000.000)		
3	Cổ phiếu quỹ	(47.060.000)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.109.984.355		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.109.984.355		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện (i)	34.206.746.138		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	2.983.396.227		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		
15	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính		2.058.815.370	1.033.956.713
16	Vốn khác (nếu có)			
A	TỔNG			1.338.099.152.418
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính	-	27.309.098.464	-
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay		1.250.675.845	
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			-

IV -BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (Tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính, Phải thu và dự thu cổ tức, Tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		25.835.887.504	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
8	Chứng quyền có bảo đảm, chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
14	Trả trước cho người bán		222.535.115	
15	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			-

IV -BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (Tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
II	Tài sản ngắn hạn khác	-	2.012.930.005	-
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.549.908.699	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		413.948.784	
5	Thuế GTGT được khấu trừ		41.978.761	
6	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		7.093.761	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	
B	TỔNG			(29.322.028.469)
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		-	
II	Tài sản cố định		3.808.955.086	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	
V	Tài sản dài hạn khác		10.159.608.360	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		288.661.800	
2	Chi phí trả trước dài hạn		3.615.173.378	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		6.255.773.182	
5	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
C	TỔNG			(13.968.563.446)

IV -BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (Tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ	-	-	-
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản dùng để đảm bảo cho các nghĩa của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)		610.000.000.000	
	Giá trị Tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		160.000.000.000	
	Giá trị Tài sản đảm bảo khoản vay Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện Lực		450.000.000.000	
D	Tổng			(610.000.000.000)
VỐN KHẢ DỤNG =(A) + (B) +(C) + (D)				684.808.560.503

(i): Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện

Cộng

30/06/2026 (VND)

34.206.746.138

34.206.746.138

V - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				-
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0%	4.316.034.551	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	1.056.871.797.674	-
II. Trái phiếu chính phủ				-
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%		-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3%		-
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				-
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%		-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%		-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%		-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				3.197.903.014
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Moody's chưa có công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	10%	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Gia
Viễn, Thành Phố Hải Phòng.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%		-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	9.136.865.753	2.284.216.438
	Moody's chưa có công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	10%	9.136.865.753	913.686.575
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%		-
Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nếu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.				
V. Cổ phiếu				7.829.624.920
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10%	76.124.500.000	7.612.450.000
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	1.085.874.600	217.174.920
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)= (1)x(2)
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				2.000.000.000
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	20.000.000.000	2.000.000.000
13	Quỹ thành viên	50%		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				289.360
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35%	-	-
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40%		-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60%	-	-
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70%	-	-
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	361.700	289.360
VIII. Chứng khoán phái sinh				-
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%		-
Cách tính: Giá trị rủi ro = $\text{Max}\{((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai}) \times \text{hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)}), 0\}$ Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%		-
Cách tính: Giá trị rủi ro = $\text{Max}\{((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai}) \times \text{hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)}), 0\}$ Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
IX. Chứng khoán khác				-
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25%		-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100%		-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%		-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2%		-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80%		-
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			-
Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max}\{((P_o \times Q_o/k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0\}$				
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			-
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			-

X. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				-
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1			-	-
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				13.027.817.294

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN								
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	Hệ số rủi ro thanh toán	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	63.623.505.069
1	Tiền gửi kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác.	-	-	-	-	63.412.307.860	211.197.209	63.623.505.069
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
	Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán							63.623.505.069

Chi tiết đối tác thanh toán cho công ty như sau:

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Các tổ chức, cá nhân khác.

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán				
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	-	-
III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác				69.920.000
	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; Các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):			
1	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100%	-	-
	- Khoản tạm ứng (Chi tiết từng đối tượng)			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	874.000.000	69.920.000
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	-	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	-	-
IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				16.623.898.145
	Chi tiết tới từng khoản tiền gửi, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Công ty tài chính tổng hợp cổ phần Điện Lực phát hành	30%	55.412.993.816	16.623.898.145
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III+IV)				80.317.323.214

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG		
STT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 06/2026	71.022.890.733
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	34.538.623.377
	1. Chi phí khấu hao	604.434.017
	2. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	
	3. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	20.341.935.334
	7. Chi phí lãi vay	13.592.254.026
	8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	
	9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	
	10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III= I – II)	36.484.267.356
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25%*III)	9.121.066.839
V	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán	50.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		50.000.000.000

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Reviewed Financial Safety Ratio Report
as at June 30, 2026



CONTENT

	Page
CORPORATE INFORMATION	2
REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	3
REPORT OF REVIEW	4 – 5
FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT	6
SUMMARY OF RISK INDICATORS AND LIQUID CAPITAL	7
NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT	8 – 29

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 7, lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City.

CORPORATE INFORMATION

Hai Phong Securities Joint Stock Company ("the Company") was established and operates under Securities Business Registration License No.119/GP-UBCK issued by the State Securities Commission dated November 23, 2015 on the basis of merging Hai Phong Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.13/UBCK-GP issued on October 21, 2003) and A Au Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.75/UBCK-GP issued on December 21, 2007).

The Company's latest securities business license is the amended Securities Company Establishment and Operation License No.44/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission dated April 10, 2026, which approves the change of the legal representative.

The Company's main activities during the period include:

- Securities brokerage;
- Proprietary trading;
- Securities investment advisory service;
- Underwriting for securities issues.

The Company's head office is located at: No. 7, lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and to the date of this report include:

- | | |
|-------------------------|---|
| - Mr. Nguyen Tuan Anh | Chairman of the Board of Directors (<i>appointed on January 27, 2026</i>); Independent Member of the Board of Directors (<i>resigned on March 06, 2026</i>) |
| - Mr. Dao Le Huy | Chairman of the Board of Directors (<i>resigned on 26 January 2026</i>) |
| - Mr. Nguyen Phi Long | Vice Chairman of the Board of Directors cum independent Member of the Board of Directors (<i>appointed on March 06, 2026</i>) |
| - Ms. Ngo Thi Song Ngan | Member of the Board of Directors |
| - Mr. Ninh Le Son Hai | Member of the Board of Directors (<i>appointed on March 06, 2026</i>) |
| - Mr. Nguyen Bang Khanh | Independent Member of the Board of Directors (<i>appointed on March 06, 2026</i>) |

BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Management during the period and to the date of this report include:

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| - Mr. Ninh Le Son Hai | General Director |
| - Ms. Ngo Thi Song Ngan | Deputy General Director |

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit Committee during the period and up to the date of this report include:

- | | |
|-------------------------|---------------------------------|
| - Mr. Nguyen Bang Khanh | Chairman of the Audit Committee |
| - Mr. Nguyen Phi Long | Member |

AUDITORS

BDO Audit Services Company Limited has reviewed the Company's Financial Safety Ratio Report as at June 30, 2026 of Hai Phong Securities Joint Stock Company.

LEGAL REPRESENTATIVE

The Company's legal representative throughout the financial period and up to January 27, 2026 was Mr. Dao Le Huy - Title: Chairman of the Board of Directors. From January 28, 2026 to March 10, 2026, the Company's legal representative is Mr. Nguyen Tuan Anh - Title: Chairman of the Board of Directors. From March 11, 2026, and up to the date of this report, the legal representative of the Company is Mr. Ninh Le Son Hai - Title: General Director, in accordance with the 7th Amendment to the Enterprise Registration Certificate issued by the Department of Finance of Hai Phong City on March 11, 2026.

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 7, lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City.

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Hai Phong Securities Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the Financial Safety Ratio Report as at June 30, 2026, which has been reviewed by independent auditors.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT FOR THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The Board of Management is responsible for preparing the Financial Safety Ratio Report, which gives a true and fair view of the financial safety ratios as at June 30, 2026 in accordance with the requirements of Circular 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020 issued by the Ministry of Finance on "*Regulations on financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio*", Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance on "*Amendments and supplements to a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC*".

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial safety ratio report is prepared and presented in accordance with Circular 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC.

Hai Phong, August 04, 2026

For and on behalf of Board of Management,



NINH LE SON HAI

General Director

No: BC/BDO/2026.530

Hanoi, August 04, 2026

REPORT ON REVIEW

*of financial safety ratio report of Hai Phong Securities Joint Stock Company
as at June 30, 2026.*

To: **SHAREHOLDERS, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT
HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

We have reviewed the accompanying financial safety ratio report as at June 30, 2026 of Hai Phong Securities Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") as prepared on August 04, 2026 and set out from page 06 to 29.

Board of Management's responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and presentation of the financial safety ratio report in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020 of the Minister of Finance ("Circular 91") stipulating financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the financial safety ratios and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial safety ratio report that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the financial safety ratio report based on our review. We conducted the review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No.2410 – Review on Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying financial safety ratio report as at June 30, 2026 of Hai Phong Securities Joint Stock Company is not prepared and presented in all material respects, in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020 of the Minister of Finance ("Circular 91") stipulating financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the financial safety ratios, Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC and legal regulations related to the preparation and presentation of the financial safety ratios.



Basis of preparation of the Financial safety ratio report and Restrictions on use

We draw attention to Note II of the Financial safety ratio report, which describes the basis of preparation. The report has been prepared for the purpose of compliance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020 of the Minister of Finance ("Circular 91") stipulating financial safety ratios and remedies applicable to securities companies that fail to meet the financial safety ratios, Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC mentioned above. Therefore, the Financial Safety Ratio Report may not be suitable for other purposes.

BDO AUDIT SERVICES COMPANY LIMITED



NGUYỄN TUẤN ANH

Deputy Director

Certificate of Audit Practitioner Registration

No: 1906-2023-038-1

RY
HUU
DAI
O
TP



No: /2026/CV-HAC
Ref: Financial safety ratio report

Hai Phong, August 4, 2026

To: State Securities Commission

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at June 30, 2026

We hereby confirm that:

- (1) The report is prepared on the basis of updated data at the reporting date in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC;
- (2) Subsequent events after the date of this report that can affect the Company's financial position will be updated in the next reporting period;
- (3) We hereby declare that we take full responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of this report.



DOAN THI THUY
Head of Internal Control Department



VU THI THANH NGA
Chief Accountant



NINH LE SON HAI
General Director

SUMMARY TABLE ON EXPOSURES TO RISK AND LIQUID CAPITAL

As at June 30, 2026

No	Items	Note	Risk Value/Liquid Capital
1	Total exposures of market risk	V.A	13,027,817,294
2	Total exposures of settlement risk	V.B	80,317,323,214
3	Total exposures of operational risk	V.C	50,000,000,000
4	Total exposures to risks (4=1+2+3)		143,345,140,508
5	Liquid capital	IV	684,808,560,503
6	Liquid capital adequacy ratio (6=5/4)		477.73%

Hai Phong, August 04, 2026



DOAN THI THUY
Head of Internal Control Department



VU THI THANH NGÀ
Chief Accountant



NINH LE SON HAI
General Director

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

I. GENERAL INFORMATION

Hai Phong Securities Joint Stock Company ("the Company") was established and operates under Securities Business Registration License No.119/GP-UBCK issued by the State Securities Commission dated November 23, 2015 on the basis of merging Hai Phong Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.13/UBCK-GP issued on October 21, 2003) and A Au Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.75/UBCK-GP issued on December 21, 2007).

The Company's latest securities business license is the amended Securities Company Establishment and Operation License No.44/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission dated April 10, 2026, which approves the change of the legal representative.

The Company's main activities during the year include:

- Securities brokerage;
- Proprietary trading;
- Securities investment advisory service;
- Underwriting for securities issues.

The Company's headoffice is located at: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City.

As at June 30, 2026, the total number of employees currently working at the Company is 50, as at December 31, 2025 was 48.

II. BASIS FOR PREPARATION OF THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

Applicable legal regulations:

The Company's Financial Safety Ratio Report is prepared and presented in accordance with the regulations of Circular 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, issued by the Ministry of Finance, which prescribes financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the financial safety ratio, Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC. Therefore, the Financial safety ratio report and its use are not designed for individuals unfamiliar with the principles and regulations of Circular 91/2020/TT-BTC regarding the preparation and presentation of the Financial safety ratio report applicable to securities companies in Vietnam. As a result, the Financial safety ratio report may not be suitable for other purposes

Financial data basis:

The Financial safety ratio report is prepared based on the Company's financial data at the end of the fiscal period from January 01, 2026 to June 30, 2026. The Financial safety ratio report should be read in conjunction with the Company's financial statements for the period from January 01, 2026 to June 30, 2026.

Accounting currency:

The Company uses the Vietnamese Dong (VND) for bookkeeping and reporting.

III. SIGNIFICANT POLICIES FOR PREPARATION OF THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

1. Liquid capital ratio

The Company's liquid capital ratio is determined based on the formula stipulated in Circular 91/2020/TT-BTC, Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC as follows:

$$\text{Liquid capital ratio} = \frac{\text{Liquid capital} \times 100\%}{\text{Total exposures to risk}}$$

Where, total exposures to risk are the sum of market risk value (note V.A), settlement risk value (note V.B) and operational risk value (note V.C).

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT *(continued)***2. Liquid capital**

The liquid capital of the Company consists of equity that can be converted into cash within ninety (90) days. The Company's liquid capital includes the following components:

- Owners' equity, excluding redeemable preferred shares (if any);
- Share premium, excluding redeemable preferred shares (if any);
- Convertible bond options – equity component (for securities companies issuing convertible bonds);
- Other owners' equity;
- Revaluation differences of assets at fair value;
- Foreign exchange differences;
- Charter capital supplementary reserve fund;
- Financial reserve fund and operational risk reserve fund;
- Other equity reserves established in accordance with legal regulations;
- Undistributed profit;
- Balance of asset impairment provisions;
- Fifty per cent (50%) of the increase in the value of fixed assets arising from revaluation in accordance with applicable laws and regulations (where the revaluation results in an increase), or the full amount of the decrease in value (where the revaluation results in a decrease).

The liquid capital of the Company is increased by the following components:

- The entire increase value of investments and financial assets recorded at book value exclude securities issued by related entities of the Company and securities with a remaining transfer restriction period exceeding 90 days from the reporting date;
- Other debt instruments that meet all the following conditions: are debt which, in any event, the creditor shall only be paid after the Company has paid all other secured and unsecured creditors; have an initial maturity of at least 10 years; are not secured by the Company's assets; the Company is allowed to stop paying interest and transfer accumulated interest to the following year if the interest payment results in a loss in business results; the creditor is only repaid the debt before maturity by the Company after notifying the State Securities Commission (SSC) as regulations; the adjustment to increase interest rates, including the adjustment to increase interest rates added to the reference interest rate, is only made after 05 years from the date of signing the contract and is adjusted once during the term of the loan; has been registered to be added to liquid capital with the SSC.

These debt instruments are gradually deducted under the following principles: Within the final five (05) years before maturity, 20% of the initial value is deducted each year; In the last four (04) quarters before maturity, an additional 25% per quarter is deducted from the remaining balance after previous deductions.

The total value of additional components used to supplement liquid capital must not exceed 50% of total equity.

The liquid capital of the Company is reduced by the following components:

- The value of assets used as collateral for the obligations of other entities or individuals with a remaining term exceeding ninety (90) days;
- The entire decrease in value of financial assets recorded at book value, excluding securities issued by related entities of the Company and securities with a remaining transfer restriction period exceeding 90 days from the reporting date;

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

- Non-current and current assets, including short-term investments, prepayments, receivables with a remaining collection/payment period exceeding 90 days, advances with a remaining settlement period exceeding 90 days, and other current assets; and
- Qualified, adverse, or disclaimer opinion (if any) on audited financial statements that have not yet been deducted from liquid capital as per the regulations above.

When determining deductions from liquid capital, the Company applies a reduction equivalent to the lowest value among market value of the asset, book value of the asset, residual value of obligations (*for assets used as collateral for the Company's or third parties' obligations*) and the lowest of the market value or book value (*for assets secured by customer assets*).

3. Exposures to market risk

Exposures to market risk represents the potential loss that may occur when the market value of assets owned by the Company and securities underwritten on a firm commitment basis that have not yet been fully distributed and settled during the underwriting period in a negative trend. The market risk value is determined according to Circular 91/2020/TT-BTC and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC as follows:

Exposures to risk value = Net position X Asset price X Market risk coefficient

Where, net position for a security at a given time is the number of securities held by the Company, adjusted by deducting the number of securities lent and adding the number of securities borrowed in accordance with legal regulations.

The Company does not determine exposures to market risk for the following securities and assets:

- Treasury shares;
- Securities issued by related entities of the Company in the following cases:
 - ✓ The issuing entity is the Company's parent company, subsidiary, joint venture, or associate;
 - ✓ The issuing entity is a subsidiary, joint venture, or associate of the Company's parent company.
- Securities with a remaining transfer restriction period exceeding ninety (90) days from the reporting date.
- Bonds, debt instruments, and money market securities that have matured.
- Securities hedged by put warrants or futures contracts; put warrants and put options used for hedging risks of underlying securities.

3.1. Asset price

The asset price is determined based on valuation principles stipulated in Circular 91/2020/TT-BTC and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC as follows as follows:

No.	Asset type	Market transaction valuation principles
Cash and cash equivalents, money market instruments		
1	Bank deposits (VND)	Account balance as at the calculation date
2	Foreign currency	Value converted into VND at the exchange rate quoted by credit institutions licensed for foreign exchange business on the valuation date
3	Term deposits	Deposit value plus accrued interest
4	Treasury bills, bank drafts, commercial papers, negotiable	Purchase price plus accrued interest

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT *(continued)*

No.	Asset type	Market transaction valuation principles
	certificates of deposit, bonds, and discounted money market instruments	
Bonds		
5	Listed bonds	- The average market price on the most recent trading date plus accrued interest from the latest coupon payment date to the trading date (if the average market price does not already include accrued interest); - If the bond has no transaction for more than 15 days before the valuation date, or is delisted, its value shall be the highest among the following: + Price of the nearest valuation period but not exceeding 90 days before the valuation date plus accrued interest + Purchase price plus accrued interest; + Par value plus accrued interest; + Value determined under the internal regulations of the securities business institution, including accrued interest.
6	Unlisted bonds	- Average price of the bond quoted on the trading system of the Stock Exchange on the most recent trading day plus accrued interest from the most recent coupon payment date to the trading date (if the average price does not include accrued interest); - If the bond is not traded on the centralized trading system of the Stock Exchange, or has no transaction for more than 15 days before the valuation date, or is deregistered from trading, its value shall be the highest among the following: + Price of the nearest valuation period but not exceeding 90 days before the valuation date plus accrued interest; + Purchase price plus accrued interest; + Par value plus accrued interest; + Value determined under the internal regulations of the securities business institution, including accrued interest.
Shares		
7	Listed shares	- The closing price (or such other price as prescribed under the Rules and Regulations issued by the Stock Exchange) on the trading day immediately preceding the valuation date; - If there is no transaction for more than 15 days before the valuation date, or the share is delisted, its value shall be the highest among the following: + Book value; + Purchase price; + Value determined under the internal regulations of the securities business institution.
8	Shares of public companies registered for trading on the UpCom system	- The reference price (or such other term as prescribed under the Rules and Regulations issued by the Stock

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

No.	Asset type	Market transaction valuation principles
		Exchange) on the trading day immediately preceding the valuation date; - If there is no transaction for more than 15 days before the valuation date, or the share is deregistered from trading, its value shall be the highest among the following: + Book value; + Purchase price; + Value determined under the internal regulations of the securities business institution.
9	Shares registered for depository but not listed and not registered for trading	- Average value based on quotations of at least 3 securities companies that are not related persons on the most recent trading day before the valuation date. - If fewer than 3 quotations are available, the value shall be the highest among the following: + Value from available quotations; + Price of the nearest reporting period; + Book value; + Purchase price; + Value determined under the internal regulations of the securities business institution.
10	Shares under trading suspension, delisting, or deregistration for trading	Value shall be the highest among the following: + Price of the nearest valuation period but not exceeding 90 days before the valuation date; + Book value; + Par value; + Value determined under the internal regulations of the securities business institution.
11	Shares of organizations undergoing dissolution or bankruptcy	80% of the liquidation value of such shares (the share value distributed as announced by the dissolving or bankrupt organization, or book value) as at the most recent balance sheet date, or the value determined under the internal regulations of the securities business institution.
12	Equity interests and other contributed capital	Value shall be the highest among the following: + Book value; + Purchase price/contributed capital value; + Value determined under the int.
Securities investment fund certificates/Shares of securities investment companies		
13	Listed public fund certificates/Shares of public securities investment companies	- Closing price (or equivalent term under the Regulations issued by the Stock Exchange) of the most recent trading day before the valuation date. - If there is no transaction for more than 15 days before the valuation date, or delisting occurs due to transfer of listing between Stock Exchanges, the value shall be the highest

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

No.	Asset type	Market transaction valuation principles
		among the following: + Net asset value per fund certificate/share as publicly disclosed under regulations at the most recent date before the valuation date; + Purchase price; + Value determined under the internal regulations of the securities business institution.
14	Member funds/Shares of private securities investment companies	Net asset value per capital contribution unit/share as at the most recent reporting or valuation period before the valuation date.
15	Unlisted public fund certificates	Net asset value per fund certificate as publicly disclosed under regulations at the most recent date before the valuation date.
16	Other cases	According to the internal regulations of the securities business institution
Fixed assets		
17	Land use rights	Value determined by an independent valuation organization selected by the securities business institution.
18	Buildings/architectural works, including unfinished construction items	Value determined by an independent valuation organization selected by the securities business institution/Accumulated unfinished construction cost.
19	Equipment, machinery, computer software, vehicles	Residual value of the asset.
20	Other fixed assets	Value determined by an independent valuation organization selected by the securities business institution.
Other securities		
21	Covered warrants issued by another securities business institution	Closing price on the most recent trading day before the valuation date; Purchase price (if the covered warrant is unlisted).
22	Shares listed on a foreign market	Price (in foreign currency) × conversion exchange rate on the valuation date Closing price on the most recent trading day before the valuation date; If there is no transaction for more than two (02) weeks up to the valuation date, the value shall be the highest among the following: + Book value; + Purchase price; + Value determined under the internal regulations of the securities business institution.

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)**3.2. Market risk coefficient**

The market risk coefficient determined for each asset category in accordance with Circular 91/2020/TT-BTC and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC is presented in Note V.A.

3.3. Increase in exposures to market risk

The market risk value of each asset determined under Clause 4 of this Article shall be further increased where the securities business institution invests excessively in that asset, except for securities under firm-commitment underwriting, Government bonds, and Government-guaranteed bonds. The market risk value shall be increased according to the following principles:

- + Increased by 10% where the total investment value in securities or contributed capital of an organization accounts for more than 10% to 15% of the equity of the securities business institution;
- + Increased by 20% where the total investment value in securities or contributed capital of an organization accounts for more than 15% to 25% of the equity of the securities business institution;
- + Increased by 30% where the total investment value in securities or contributed capital of an organization accounts for more than 25% or more of the equity of the securities business institution".

Dividends, bond interest, preferential rights of securities (if any), or interest from deposits, cash equivalents, transferable instruments, and valuable papers are added to asset value when determining market risk value.

4. Settlement risk value

The settlement risk value represents the potential loss when a counterparty fails to make timely payments or deliver assets as committed. It is determined at the end of the trading day for contracts and transactions as follows:

Pre-settlement risk value

The pre-settlement risk value before receiving the delivery of securities, cash, or contract liquidation is calculated as follows:

$$\begin{array}{l} \text{Pre-exposures} \\ \text{to} \\ \text{settlement risk} \end{array} = \text{Settlement risk coefficient by counterparty} \times \begin{array}{l} \text{Value of assets exposed to settlement} \\ \text{risk} \end{array}$$

This principle applies to the following contracts:

- Time deposits with credit institutions, certificates of deposit issued by credit institutions, and cash held in securities trading accounts of fund management companies maintained with securities companies;
- Securities lending and borrowing contracts in accordance with legal regulations;
- Sell-and-buyback agreements for securities in compliance with legal regulations;
- Buy-and-sellback agreements for securities in compliance with legal regulations;
- Margin lending contracts for securities in accordance with legal regulations;
- Underwriting agreements in form of firm commitment signed with other organizations in an underwriting syndicate where the securities company acts as the lead underwriter;
- Receivables due from securities companies and customer receivables from brokerage activities;
- Overdue receivables, including matured bonds, valuable papers, and debt instruments that have not been settled;
- Assets overdue for delivery, including securities held by the securities company for trading purposes and customer securities in brokerage activities.

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT *(continued)*

For firm commitment underwriting agreements entered into with other members of an underwriting syndicate in which the Company acts as the lead underwriter, the settlement risk exposure shall be determined as 30% of the outstanding value of the underwriting agreements that remain unsettled.

Overdue Settlement Risk Value

For overdue receivables and securities that are yet to be transferred on schedule, including cash or securities that have not been received under the contracts mentioned above, the overdue-settlement risk value is calculated as follows:

$$\text{Overdue Settlement risk value} = \text{Settlement risk coefficient by time} \times \text{Value of assets at risk of settlement failure}$$

This principle is applied to:

- Overdue receivables, including matured bonds, valuable papers, and debt instruments that have not been settled;
- Assets overdue for delivery, including securities held by the company for trading purposes and customer securities in brokerage activities
- Securities or cash not received from transactions, including fixed-term deposits at credit institutions, loans to organizations or individuals, securities lending and borrowing contracts, sell-and-buyback agreements, buy-and-sellback agreements, and margin lending contracts in compliance with legal regulations.

4.1. Settlement risk coefficient:**The settlement risk coefficient by counterparty (applied to pre-settlement risk)**

The settlement risk coefficient by counterparty is regulated in Appendix III of Circular 91/2020/TT-BTC and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC:

No.	Counterparty making payment to the Company	Settlement risk coefficient
1	Government, issuers guaranteed by the Government, governments and central banks of OECD countries; People's Committees of centrally governed provinces and cities;	0%
2	The Stock Exchange and the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)	0,8%
3	Credit institutions, financial institutions, and securities businesses established in OECD countries with credit ratings meeting other conditions under the Company's internal regulations	3,2%
4	Credit institutions, financial institutions, and securities businesses established outside OECD countries; or established in OECD countries but not meeting other conditions under the Company's internal regulations	4,8%
5	Credit institutions, financial institutions, and securities businesses established and operating in Vietnam	6%
6	Other organizations and individuals	8%

The settlement risk coefficient (applied to overdue settlement risk)

The settlement risk coefficient by time is regulated in Appendix II of Circular 91/2020/TT-BTC and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC:

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

No	Duration of overdue payment, securities transfer	Settlement risk coefficient
1	0–15 days after the settlement date or the securities delivery due date	16%
2	16–30 days after the settlement date or the securities delivery due date	32%
3	31–60 days after the settlement date or the securities delivery due date	48%
4	From 60 days onwards	100%

The standard settlement/delivery timeline is T+2 (for listed shares), T+1 (for listed bonds), T+n (for negotiated transactions outside the trading system, based on the agreed-upon number of days between the parties).

4.2. Value of assets exposed to settlement risk:

- ✓ Value of assets exposed to settlement risk in securities lending, borrowing, margin trading, and repurchase transactions

No	Type of transaction	Value of assets exposed to settlement risk
1	Term deposits, unsecured loans	Full value of the loan or deposit
2	Securities lending	$\text{Max}\{(\text{Market value of the contract} - \text{Collateral value (if any)}), 0\}$
3	Securities borrowing	$\text{Max}\{(\text{Market value of the contract} - \text{Collateral value (if any)}), 0\}$
4	Securities purchase agreements with a resale commitment	$\text{Max}\{(\text{Contract value based on purchase price} - \text{Market value of the contract} * (1 - \text{Market risk coefficient})), 0\}$
5	Securities sale agreements with a repurchase commitment	$\text{Max}\{(\text{Market value of the contract} * (1 - \text{Market risk coefficient}) - \text{Contract value based on sale price}), 0\}$
6	Margin lending (lending for securities purchases) / Other economically equivalent agreements	$\text{Max}\{(\text{Outstanding loan balance} - \text{Collateral value}), 0\}$

The outstanding loan balance includes the loan principal, interest, and other applicable fees.

The collateral value is determined based on market value. If the customer's collateral lacks a market reference price, it is valued according to the Company's internal regulations.

- ✓ Value of assets exposed to settlement risk when customer's collateral lacks a market reference price

No	Time	Value of assets exposed to settlement risk
A – For securities sale transactions (where the seller is a securities company or a customer of a securities company in relation to brokerage activities)		
1	Before the payment due date	0
2	After the payment due date	Market value of the contract (if Market price is lower than Transaction price)
		0 (if Market price is higher than Transaction price)
B – For securities purchase transactions (where the purchaser is a securities company or a customer of a securities company)		
1	Before the securities delivery due date	0

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

2	After the payment due date	Market value of the contract (if Market price is higher than Transaction price)
		0 (if Market price is lower than Transaction price)

✓ The value of assets exposed to settlement risk for receivables, matured bonds, and matured debt instruments is calculated as the nominal value of the receivable, plus any unpaid interest and related costs, minus any payments already received (if applicable)

4.3. Reduction of the value of assets exposed to settlement risk:

The company makes downward adjustments to the value of collateral provided by counterparties or customers when determining the value of assets exposed to settlement risk, provided that the contracts or transactions meet all of the following conditions:

- The counterparty or customer has collateral to fulfill their obligations, and the collateral consists of cash, cash equivalents, valuable papers, negotiable instruments on the money market, listed securities, securities registered for trading on a stock exchange, government bonds, or bonds guaranteed by the Ministry of Finance;
- The securities firm has the right to dispose, manage, use and transfer the collateral in the event that the counterparty fails to fulfill their payment obligations fully and on time as agreed in the contracts

The value of deductible assets is determined as follows:

$$\text{Collateral Value} = \text{Asset volume} \times \text{Asset price} \times (1 - \text{Market risk coefficient})$$

The asset price is determined based on the principles outlined in Circular No. 91/2020/TT-BTC and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC, as disclosed in Note III.3.1.

The market risk coefficient is determined based on the principles outlined in Circular No. 91/2020/TT-BTC and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC, as disclosed in Note V.A.

4.4. Addition in settlement risk value:

The settlement risk value must be adjusted upward in the following cases:

- Dividends, bond interest, preferential rights value (for securities), or loan interest and other additional fees (for credit transactions).
- An additional 10% increase if the value of term deposits, loans, receivables, buy-and-sellback agreements, sell-and-buyback agreements or the total outstanding loans to an organization, individual, or related group of entities/individuals (if any) accounting for 10% to 15% of the firm's equity;
- An additional 20% if the value of deposit contracts, loans, receivables, buy-and-sellback agreements, sell-and-buyback agreements, and the total value of loans to an organization, individual, or group of related organizations and individuals (if any) accounts for 15% to 25% of firm's equity;
- An additional 30% if the value of deposit contracts, loans, receivables, buy-and-sellback agreements, sell-and-buyback agreements, and the total value of loans to an organization, individual, or group of related organizations and individuals (if any) exceeds 25% of firm's equity;

4.5. Net bilateral clearing value of assets exposed to settlement risk:

The value of assets exposed to settlement risk can be netted bilaterally when:

- + The settlement risk relates to the same counterparty;
- + The settlement risk arises from the same type of transaction; and

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT *(continued)*

- + A written agreement confirming bilateral netting has been established between the parties in advance.

5. Operational risk value

The operational risk value represents the potential loss arising from technical errors, system failures, procedural mistakes, human errors in operations, insufficient business capital due to expenses, investment losses, or other external factors.

The Company's operational risk value is determined as the greater of the following values: 25% of expenses used as the basis for determining the Company's operational risk over the twelve (12) consecutive months preceding the reporting date, or 20% of the minimum charter capital required for the securities business operations as prescribed by law.

Expenses used as the basis for determining the Company's operational risk are calculated as the total expenses incurred during the period, less:

- Depreciation expenses;
- Provision expenses or reversals for impairment of short-term financial assets and collateral assets;
- Provision expenses or reversals for impairment of long-term financial assets;
- Provision expenses or reversals for impairment of receivables;
- Provision expenses or reversals for impairment of other current assets;
- Expenses related to revaluation differences of financial assets recognized through profit and loss;
- Interest expenses;

IV - LIQUID CAPITAL

Unit: VND

No	CONTENT	Liquid capital		
		Liquid capital	Deduction	Increase
A	As at June 30, 2026			
1	Owners' equity excluding redeemable preferred shares (if any)	1,291,810,960,000		
2	Capital surplus, other capital excluding redeemable preference shares (if any)	(50,000,000)		
3	Treasury stock	(47,060,000)		
4	Bond Conversion Option - Equity Component	-		
5	Other owners' equity	-		
6	Asset revaluation difference at fair value	-		
7	Supplementary charter capital reserve fund	5,109,984,355		
8	Financial and operational risk provision fund	5,109,984,355		
9	Other funds under owner's equity	-		
10	Realized profit (i)	34,206,746,138		
11	Provision balance of asset impairment	2,983,396,227		
12	Fixed asset revaluation difference	-		
13	Foreign exchange difference	-		
14	Convertible liabilities	-		
15	The total decrease or increase of securities under the financial investment indicator		2,058,815,370	1,033,956,713
16	Other capital (if any)			
A	TOTAL			1,338,099,152,418
B	Current assets			
I	Financial assets	-	27,309,098,464	-
1	Cash and cash equivalents			
2	Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)			
	- Securities exposed to market risk			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
3	Held-to-maturity investments (HTM)			
	- Market risk-exposed securities			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
4	Loans		1,250,675,845	
5	Available-for-sale financial assets (AFS)			
	- Market risk-exposed securities			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
6	Provision for impairment of financial assets and collateral assets		-	

IV - LIQUID CAPITAL (Continued)

NO	CONTENT	Liquid capital		
		Liquid capital	Deduction	Increase
7	Receivables (Receivables from the disposal of financial assets, Receivables and accrued dividends, Interest from financial assets)			
	- Receivables with remaining payment terms in 90 days or less		-	
	- Receivables with remaining payment terms of more than 90 days		25,835,887,504	
	- Current not-yet-due receivables from an insolvent customer			
8	Covered warrants, not fully issued			
9	Underlying securities for hedging purposes when issuing covered warrants			
10	Receivables from services provided by the securities company			
	- Receivables with remaining payment terms in 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment terms of more than 90 days			
	- Current not-yet-due receivables from an insolvent customer		-	
11	Internal receivables			
	- Internal receivables with remaining payment terms in 90 days or less			
	- Internal receivables with remaining payment terms of more than 90 days		-	
	- Current not-yet-due receivables from an insolvent customer		-	
12	Receivables from securities transaction errors			
	- Receivables with remaining payment terms in 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment terms of more than 90 days		-	
	- Current not-yet-due receivables from an insolvent customer		-	
13	Other receivables			
	- Receivables with remaining payment terms in 90 days or less			
	- Receivables with remaining payment terms of more than 90 days		-	
	- Current not-yet-due receivables from an insolvent customer		-	
14	Advances to suppliers		222,535,115	
15	Provision for impairment of receivables		-	

IV - LIQUID CAPITAL (contined)

NO	CONTENT	Liquid capital		
		Liquid capital	Deduction	Increase
II	Other current assets	-	2,012,930,005	-
1	Advances			
	- Advances with remaining settlement terms in 90 days or less			
	- Advances with remaining settlement terms of more than 90 days		-	
	- Unexpired advance with an insolvent partner		-	
2	Office supplies, tools, and instruments		-	
3	Short-term prepaid expenses		1,549,908,699	
4	Short-term deposits, collateral, and pledges		413,948,784	
5	Deductible value-added tax		41,978,761	
6	Taxes and other receivables from the government		7,093,761	
7	Other current assets		-	
8	Provision for impairment of other current assets		-	
B	TOTAL			(29,322,028,469)
C	Non-current assets			
I	Non-current receivables			
1	Non-current receivables		-	
2	Investments			
	Held-to-maturity investments (HTM)			
2.1	- Market risk-exposed securities			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
2.2	Investments in subsidiaries		-	
2.3	Other long-term investments		-	
II	Fixed assets		3,808,955,086	
III	Investment properties		-	
IV	Construction in progress		-	
V	Other non-current assets		10,159,608,360	
1	Long-term deposits, collateral, and pledges		288,661,800	
2	Long-term prepaid expenses		3,615,173,378	
3	Deferred income tax assets		-	
4	Payment to the Settlement Assistance Fund		6,255,773,182	
5	Other long-term assets		-	
VI	Asset items that are subject to a qualified opinion, an adverse opinion, or a disclaimer of opinion in the audited or reviewed annual financial statements, but are not required to be deducted in accordance with the provisions of Article 5.			
C	TOTAL			(13,968,563,446)

IV - LIQUID CAPITAL (continued)

NO	CONTENT	Liquid capital		
		Liquid capital	Deduction	Increase
D	Margin and collateral items			
1	The value of margin	-	-	-
1.1	The value of contribution to the Settlement Assistance fund of the Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation			
1.2	The value contribution to the clearing fund of the central settlement partners for open positions of the clearing member			
1.3	The value of cash margin and banks' underwriting for issuance of covered warrants			
2	Value of assets pledged as collateral for obligations of the securities company and other organizations and individuals (details by each counterparty)		610,000,000,000	
	Value of assets pledged as collateral for loans from the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)		160,000,000,000	
	Value of assets pledged as collateral for loans from EVF General Finance Joint Stock Company		450,000,000,000	
D	Total			(610,000,000,000)
LIQUID CAPITAL =(A) + (B) +(C) + (D)				684,808,560,503

(i): Realized profit

	30/06/2026 (VND)
Realized profit	34,206,746,138
Total	34,206,746,138

V - CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO RISK

A. EXPOSURES TO MARKET RISK				
Investment portfolio		Risk Coefficient	Risk Scale	Exposures to risk
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Cash and cash equivalents, monetary market instruments				-
1	Cash (VND) and demand deposits	0%	4,316,034,551	-
2	Cash equivalents	0%	-	-
3	Valuable papers, negotiable instruments in the money market and and certificates of deposit	0%	1,056,871,797,674	-
II. Government Bonds				-
4	Zero-coupon Government bonds	0%	-	-
5	Coupon-bearing government bonds: Government Bonds (including previously issued treasury bonds and construction bonds), Government bonds of OECD countries or those guaranteed by the Government or Centre Banks of these countries, bonds issued by international institutions such as IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB, and EBRD, and municipal bonds.	3%	-	-
III. Listed and unlisted bonds issued by credit institutions				-
6	Credit institution bonds with a remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0%	-	-
	Credit institution bonds with a remaining maturity between 1 and less than 3 years, including convertible bonds	3%	-	-
	Credit institution bonds with a remaining maturity between 3 and less than 5 years, including convertible bonds	5%	-	-
	Listed bonds with a remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	10%	-	-
IV. Corporate Bonds				3,197,903,014
7	Listed Corporate Bonds			
	Listed bonds with a remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0%	-	-
	Listed bonds with a remaining maturity between 1 and less than 3 years, including convertible bonds	5%	-	-
	Listed bonds with a remaining maturity between 3 and less than 5 years, including convertible bonds	10%	-	-
	Listed bonds with a remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	15%	-	-
	Moody's has not yet published a credit rating.	10%	-	-

Investment portfolio		Risk Coefficient	Risk Scale	Exposures to risk
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
8	Unlisted Corporate Bonds			
	Unlisted bonds issued by listed companies with a remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	5%		-
	Unlisted bonds issued by listed companies with a remaining maturity between 1 and less than 3 years, including convertible bonds	10%	-	-
	Unlisted bonds issued by listed companies with a remaining maturity between 3 and less than 5 years, including convertible bonds	20%	-	-
	Unlisted bonds issued by listed companies with a remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	25%	9,136,865,753	2,284,216,438
	Moody's has not yet published a credit rating.	10%	9,136,865,753	913,686,575
	Unlisted bonds issued by other companies with a remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15%	-	-
	Unlisted bonds issued by other companies with a remaining maturity between 1 and less than 3 years, including convertible bonds	20%	-	-
	Unlisted bonds issued by other companies with a remaining maturity between 3 and less than 5 years, including convertible bonds	30%	-	-
	Unlisted bonds issued by other companies with a remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	35%	-	-
	List the credit ratings assigned to the bonds/issuers (details by each bond/issuer): - Specify the credit rating agency, the date on which the credit rating was published, and the credit rating assigned to each bond and/or issuer.			
V. Shares				7,829,624,920
9	Common shares and preferred shares of listed entities on Stock Exchange	10%	76,124,500,000	7,612,450,000
10	Common stocks and preferred shares of unlisted public entities registered for trading through the UpCom system	20%	1,085,874,600	217,174,920
11	Common shares and preferred shares of public entities registered for depository but not yet listed or registered for trading; shares in the process of an initial public offering (IPO)	30%	-	-
VI. Securities Investment Fund Certificates				2,000,000,000
12	Public fund, public securities investment companies	10%	20,000,000,000	2,000,000,000
13	Member funds	50%		
14	Private securities investment companies	30%		

Investment portfolio		Risk Coefficient	Risk Scale	Exposures to risk
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
VII. Securities subject to warning, control, trading restrictions, trading suspension, trading halt, delisting, or cancellation of trading				289,360
15	Listed securities under warning	35%	-	-
16	Listed securities under control	40%	-	-
17	Securities subject to trading suspension or trading restrictions	60%	-	-
18	Securities subject to trading suspension	70%	-	-
19	Securities subject to delisting or cancellation of trading	80%	361,700	289,360
VIII. Derivative Securities				-
20	Stock index futures contracts	8%	-	-
Method of calculation: Risk value = Max {[(End-of-day settlement value – Value of securities purchased to secure the settlement obligation for futures contracts) × Risk coefficient applicable to the futures contract – Margin value (including the securities company's contribution to the clearing fund in respect of its open positions)], 0 }. End-of-day settlement value = End-of-day settlement price × Open position quantity.				
21	Government bond futures contracts	3%	-	-
Method of calculation: Risk value = Max {[(End-of-day settlement value – Value of securities purchased to secure the settlement obligation for futures contracts) × Risk coefficient applicable to the futures contract – Margin value (including the securities company's contribution to the clearing fund in respect of its open positions)], 0 }. End-of-day settlement value = End-of-day settlement price × Open position quantity.				
IX. Other Securities				-
22	Shares listed on foreign stock exchanges that are constituents of qualifying indices or indices specified in Appendix VIII	25%	-	-
23	Shares listed on foreign stock exchanges that are not constituents of qualifying indices or indices specified in Appendix VIII	100%	-	-
24	Covered warrants listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)	8%	-	-
25	Arbitrage transactions	2%	-	-
26	Shares, capital contributions, other securities, and other investment assets	80%	-	-
27	Covered warrants issued by securities companies	-	-	-
Method of calculation: Market risk value = Max {[(P ₀ × Q ₀ / k – P ₁ × Q ₁) × r – MD], 0 }.				
28	Securities formed from hedging activities for covered warrants issued by securities companies (in cases where covered warrants are unprofitable)	-	-	-
29	The positive difference between the value of the underlying securities held for hedging purposes and the value of the underlying securities required to hedge covered warrants	-	-	-

X. Additional risks (if any)				-
	Stock Code	Increase Rate	Risk Scale	Exposures to risk
1			-	-
A. TOTAL EXPOSURES TO MARKET RISK (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				13,027,817,294

B. EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK**I. Pre-settlement risk**

Transaction Type		Risk Value						Exposures to risk
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	Settlement Risk Coefficient	0%	0.8%	3.2%	4.8%	6%	8%	63,623,505,069
1	Time deposits, certificates of deposit, unsecured loans, receivables arising from securities trading activities, and other items exposed to settlement risk.	-	-	-	-	63,412,307,860	211,197,209	63,623,505,069
2	Financial asset borrowings / Other arrangements with similar economic substance							-
3	Financial asset lending / Other arrangements with similar economic substance							-
4	Buy and sell-back agreements/ Agreement of a similar economic nature							-
5	Sell and buy-back agreements/ Agreement of a similar economic nature							-
	Total exposures to pre-settlement risks							63,623,505,069

Details of Payment Counterparties:

- (1) Exposures to settlement risk to Government, issuers guaranteed by the Government, Central Banks of OECD countries, People's Committees of provinces, and centrally-controlled municipalities;
- (2) Exposures to settlement risk to Securities Stock Exchanges and Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation;
- (3) Settlement risk value applicable to credit institutions, financial institutions, and securities firms established in OECD member countries and having credit ratings that satisfy other conditions in accordance with the internal regulations of the securities firm;
- (4) Settlement risk value applicable to credit institutions, financial institutions, and securities firms established outside OECD member countries; or established in OECD member countries but not satisfying the other conditions set out in the Company's internal regulations;
- (5) Exposures to settlement risk to credit institutions, financial institutions, and securities companies established and operating in Vietnam;
- (6) Exposures to settlement risk to other organizations and individuals.

II. Overdue settlement risk				
	Overdue Period	Risk Coefficient	Risk Scale	Risk value
1	From 0 to 15 days after the settlement date or securities delivery date	16%	-	-
2	From 16 to 30 days after the settlement date or securities delivery date	32%	-	-
3	From 31 to 60 days after the settlement date or securities delivery date	48%	-	-
4	Over 60 days after the settlement date or securities delivery date	100%	-	-
III. Risk from Advances, Contracts, and Other Transactions				69,920,000
1	Contracts, transactions, and uses of capital other than those arising from the transactions and contracts specified in Points a, b, c, d, d, e, and g, Clause 1, Article 10; securities repurchase and resale agreements or agreements of a similar nature, excluding the agreements specified in Points c and d, Clause 1, Article 10; and receivables arising from debt trading with counterparties other than the Vietnam Asset Management Company (VAMC) and Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC): - Contracts or agreements for deposits to purchase real estate, and other arrangements of a similar economic nature (detailed by each counterparty) - Loans and receivables from customers not specified in Points d and g, Clause 1, Article 10 (detailed by each counterparty). - Other contracts and transactions (detailed by each counterparty) - Advances (detailed by each counterparty) + Representing from 0% to 2% of equity as at the calculation date + Representing more than 2% but less than 5% of equity as at the calculation date + Representing 5% or more of equity as at the calculation date	150% 150% 100% 8% 50% 100%	- - - 874,000,000 - -	- - - 69,920,000 - -
IV. Additional risks (if any)				16,623,898,145
	Detailed by each deposit and each counterparty	Increase Rate	Risk Scale	Risk value
1	Issued by EVF General Finance Joint Stock Company	30%	55,412,993,816	16,623,898,145
B. TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (B= I+II+III+IV)				80,317,323,214

11/2/2026

11/2/2026

CÔNG

CÔNG

ÔNG

AI F

C. EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK		
No	Items	Value
I	Total operating expenses incurred during the 12 months up to June 2026	71,022,890,733
II	Deductions from total expenses	34,538,623,377
	1. Depreciation expenses	604,434,017
	2. Provision expense/reversal for impairment of short-term financial assets and collateral assets	
	3. Provision expense/reversal for impairment of long-term financial assets	-
	4. Provision expense/reversal for impairment of receivables	-
	5. Provision expense/reversal for impairment of other current assets	
	6. Difference in revaluation of financial assets recognized through profit/loss	20,341,935,334
	7. Interest expenses	13,592,254,026
	8. Difference in revaluation of liabilities for outstanding covered warrants	
	9. Unrealized foreign exchange gain or loss expenses or income	
	10. Financial expenses and other non-cash expenses arising from the Company's business operations	
III	Total expenses after deductions (III= I – II)	36,484,267,356
IV	25% of total expenses after deductions (IV = 25%*III)	9,121,066,839
V	20% of the minimum charter capital required for securities business activities	50,000,000,000
C. TOTAL EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK (C=Max {IV, V})		50,000,000,000

HAIPHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
 TỶ
 HÂN
 KHO
 LÔNG
 HÁ

NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT *(continued)***VI. SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE END OF FISCAL PERIOD**

There were no subsequent events after the end of fiscal period that have had, or are likely to have, a material effect on the Company's operations and the Financial Safety Ratio Report after the end of fiscal period.

Hai Phong, August 04, 2026



DOAN THI THUY
Head of Internal Control Department



VU THI THANH NGA
Chief Accountant



NINH LE SON HAI
General Director

